

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hậu Lộc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hậu Lộc; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu

sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1372/TTr-STNMT ngày 17/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hậu Lộc với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào khoản 5 Điều 2 và Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.2 của Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản (SKS) với diện tích 1,73 ha tại xã Quang Lộc.

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng các loại đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 1,73 ha tại xã Quang Lộc.

(Chi tiết theo các Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05.2 của Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể: Tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng 1,73 ha đất rừng sản xuất (RSX) tại xã Quang Lộc.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023; hướng dẫn UBND huyện Hậu Lộc và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới

triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Hậu Lộc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; UBND huyện Hậu Lộc và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC158.10.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Hạng mục công trình, dự án
Bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hậu Lộc

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
I	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp phục vụ dự án Xử lý khẩn cấp ô nhiễm Tây Kênh De đoạn từ Km0+00 xã Liên Lộc đến Km3+00 xã Phú Lộc)	Xã Quang Lộc	1,73	SKS	- Quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật Đất đai năm 2013. - Vị trí, chức năng khu đất phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Hậu Lộc được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 633/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 05/10/2023.	

Phụ biểu số 02:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Hậu Lộc**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch đến 2030 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))	Xã Quang Lộc	
							Kế hoạch năm 2023 được duyet	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		14.367,08	14.367,08	14.367,08		540,18	540,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.503,56	9.293,85	9.292,12	-1,73	329,00	327,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.396,89	4.804,64	4.804,64		189,94	189,94
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.396,88	4.399,94	4.399,94		177,36	177,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	404,63	594,03	594,03		67,22	67,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	694,29	716,86	716,86		7,48	7,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	601,82	483,87	483,87			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	385,52	398,42	398,42			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	581,89	599,67	597,97	-1,73	16,55	14,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	644,81	765,97	765,97		18,76	18,76
1.8	Đất làm muối	LMU	0	96,71	96,71			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	793,72	833,68	833,68		29,05	29,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.850,53	4.803,18	4.804,91	1,73	200,83	202,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	134,89	25,46	25,46			
2.2	Đất an ninh	CAN	9,78	0,52	0,52			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	100					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	285,71	150,2	150,2			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	167,76	17,13	17,13		0,2	0,2
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	230,48	87,36	87,36			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43,89	5,53	7,23	1,73		1,73
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,13	23,13	23,13		4,19	4,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.285,29	2.224,58	2.224,58		96,14	96,14
-	Đất giao thông	DGT	1.379,85	1.370,09	1.370,09		51,28	51,28

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch đến 2030 được duyệt	Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))	Xã Quang Lộc	
							Kế hoạch năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất thủy lợi	DTL	418,22	435,57	435,57		31,03	31,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	39,85	37,58	37,58		3,61	3,61
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,63	9,07	9,07		0,2	0,2
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70	65,88	65,88		1,3	1,3
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	46,48	44,39	44,39		1,03	1,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	13,65	11,79	11,79		0,57	0,57
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,88	0,83	0,83		0,03	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1,5					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	41,53	17,38	17,38			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,27	13,33	13,33			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,19	8,46	8,46		0,49	0,49
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	213,55	200,75	200,75		6,29	6,29
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	11,7	9,48	9,48		0,32	0,32
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	49,84	9,83	9,83		0,17	0,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.366,00	1.445,86	1.445,86		51,86	51,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	604,94	149,18	149,18			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,82	18,49	18,49		0,6	0,6
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,09	5,09	5,09			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	9,31	8,06	8,06		0,03	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	510,92	534,64	534,64		47,26	47,26
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,39	97,86	97,86		0,38	0,38
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27	0,27	0,27			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12,99	270,05	270,05		10,36	10,36

Phụ biểu số 03:

**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Hậu Lộc**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích kế hoạch 2023 được duyệt	Tổng diện tích Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất xã Quang Lộc	
						Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	186,34	188,07	1,73	5,48	7,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	106,34	106,34		2,39	2,39
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	79,37	79,37		2,16	2,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,31	44,31		3,03	3,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,87	8,87			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,02	1,02			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,89	4,59	1,73		1,73
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,52	6,52			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	14,49	14,49			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,9	1,9		0,06	0,06
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích kế hoạch 2023 được duyệt	Tổng diện tích Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất xã Quang Lộc	
						Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)					
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,65	7,65		0,11	0,11